

THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ CỦA BỘ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-BXD ngày /9/2022 của Bộ Xây dựng)

Biểu mẫu 1 Công tác chỉ đạo điều hành CCHC				
STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính	
			Số liệu	Ghi chú
I.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	3	- Quyết định số 585/QĐ-BXD ngày 05/7/2022 Ban hành Kế hoạch hoạt động của Ban chỉ đạo chuyển đổi số Bộ Xây dựng năm 2022. - Công văn số 2055/BXD-TTTT ngày 09/06/2022 Về việc thúc đẩy hiệu quả cung cấp, sử dụng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng. - Chỉ thị số 02/CT-BXD ngày 06/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc đẩy
2	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%		
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ		
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ		
3	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số cơ quan, đơn vị thuộc bộ đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.2.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm	%		
3.2.1.	Tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
3.2.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
4	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
4.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	65	
4.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	12	
4.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá	Nhiệm vụ	53	
4.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn	Nhiệm vụ	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính	
			Số liệu	Ghi chú
5	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0		
5.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
5.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính	
			Số liệu	Ghi chú
II.	Cải cách thể chế			
1	Tổng số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	3	
1.1.	Số luật, pháp lệnh được thông qua	Văn bản		
1.2.	Số nghị định được ban hành	Văn bản	2	
1.3.	Số thông tư được ban hành	Văn bản	1	
2	Tình hình xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết			
2.1.	Tổng số văn bản quy định chi tiết được cấp có thẩm quyền giao	Văn bản	1	Đã trình Thủ tướng Chính phủ 01 Quyết định của Thủ tướng Chính
2.2.	Số văn bản quy định chi tiết đã được ban	Văn bản	0	
2.3.	Số văn bản quy định chi tiết còn nợ đọng (quá hạn)	Văn bản	0	
3	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
3.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau	Văn bản		
3.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
4	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
4.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà	Văn bản		
4.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính	
			Số liệu	Ghi chú
III.	Cải cách thủ tục hành chính			
1	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục		
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
1.4.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực thuộc ngành, lĩnh vực do bộ quản lý	Thủ tục	109	
1.4.1.	Số TTHC cấp Trung ương	Thủ tục	40	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính	
			Số liệu	Ghi chú
1.4.2.	Số TTHC cấp tỉnh	Thủ tục	57	
1.4.3.	Số TTHC cấp huyện	Thủ tục	11	
1.4.4.	Số TTHC cấp xã	Thủ tục	1	
2	Cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh			
2.1.	Tổng số quy định đã được thống kê	Quy định		
2.2.	Số quy định đã được phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa	Quy định		
2.3.	Số quy định đã chính thức được cắt giảm, đơn giản hóa	Quy định		
2.4.	Chi phí tuân thủ quy định đã giảm sau khi thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa	Triệu đồng		
3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
3.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính	Thủ tục		
3.3.	Số TTHC (thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ, cơ quan) đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục		
4	Kết quả giải quyết TTHC			
4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng	%	34.08	
4.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	3078	
4.1.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	1049	
4.2.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	69.23	
4.2.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển	PAKN	13	
4.2.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	9	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính	
			Số liệu	Ghi chú
IV.	Cải cách tổ chức bộ máy			
1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tham mưu ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan	Đã trình CP = 2 Đã có dự thảo = 1 Chưa có dự thảo = 0	1	Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/08/2022
1.2.	Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị trực thuộc, đáp ứng các tiêu chí theo quy định.	Hoàn thành = 1 Chưa hoàn thành = 0		đã xây dựng Đề án sắp xếp tổ chức bộ máy của Bộ nhiệm kỳ 2021-2026 theo quy định tại Nghị định số 101/2020/NĐ-CP

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính	
			Số liệu	Ghi chú
1.3.	Ban hành thông tư hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện theo lĩnh vực, phạm vi quản lý	Đã ban hành = 1 Chưa ban hành = 0		Đang lấy ý kiến các Bộ, ngành, địa phương
1.4.	Số tổ chức liên ngành do bộ, cơ quan thành lập hoặc được giao chủ trì thực	Tổ chức		
2	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	357	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	351	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan, tổ chức hành chính thuộc và trực thuộc bộ, cơ quan	Người	88	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	1	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%		
3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người		
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	2	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính	
			Số liệu	Ghi chú
V.	Cải cách chế độ công vụ			
1	Vị trí việc làm của công chức, viên			
1.1.	Ban hành văn bản hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành được giao quản lý (theo quy định tại Nghị định 62/2020/NĐ-CP)	Đã ban hành = 1 Chưa ban hành = 0		
1.2.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	15	
1.3.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.4.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua	Cơ quan, đơn vị	0	
2	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	1	
2.2.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
3	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính	
			Số liệu	Ghi chú
4	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).		0	
4.1.	Số lãnh đạo cấp bộ bị kỷ luật.	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp vụ, cục, tổng cục thuộc bộ bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo của các tổ chức bên trong các vụ, cục, tổng cục thuộc bộ, cơ quan	Người	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các ĐVSN bị kỷ luật.	Người	0	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính	
			Số liệu	Ghi chú
VI.	Cải cách tài chính công			
1	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng		
2	Ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN thuộc lĩnh vực quản lý của bộ (theo quy định tại Nghị định	Đầy đủ = 2 Chưa đầy đủ = 1 Chưa ban hành = 0		
3	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) thuộc bộ, cơ quan (lưu ý kể đến thời điểm báo cáo)			
3.1.	Tổng số ĐVSN thuộc bộ, cơ quan	Đơn vị		
3.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
3.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
3.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		
3.4.1.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị		
3.4.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị		
3.4.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị		
3.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính	
			Số liệu	Ghi chú
VII.	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính	
			Số liệu	Ghi chú
1	Cập nhật Kiến trúc Chính phủ điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Xây dựng, phiên bản 2.1 ban hành ngày 14/12/2021 theo quyết định số 1351/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
2	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo			
2.1.	Xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Chưa làm = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
2.2.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	
3	Tỷ lệ hồ sơ công việc của bộ được xử lý trên môi trường mạng	%	10	
4	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của bộ, cơ quan (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử).	%	100	
5	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của bộ, cơ quan (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử).			
5.1.	Xây dựng Hệ thống thông tin một cửa điện tử	Đã hoàn thành = 1 Chưa hoàn thành = 0	1	
5.2.	Hệ thống thông tin một cửa điện tử đã kết nối liên thông với 100% đơn vị có chức năng giải quyết TTHC thuộc bộ, cơ quan (các Vụ, Cục, Tổng cục,...)	Đạt 100% = 1 Chưa đạt 100% = 0	1	
6	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
6.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	100	
6.1.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	2	
6.1.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức	Thủ tục	2	
6.1.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	2	
6.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100	
6.2.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	37	
6.2.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức	Thủ tục	37	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính	
			Số liệu	Ghi chú
6.2.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	37	
6.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	53.85	
6.3.1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của bộ, cơ quan	Thủ tục	39	
6.3.2.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	21	
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh)	%	37.42	
6.4.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	2477	
6.4.2.	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	927	
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	64.29	
6.5.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí,	Thủ tục	14	
6.5.2.	Số TTHC đã được triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của bộ, cơ quan.	Thủ tục	9	